

Số: *476* /QĐ-BNN-TY

Hà Nội, ngày *17* tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt "Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020"

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Công văn số 10652/VPCP-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ về việc Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ công văn số 16448/BTC-HCSN ngày 06/11/2015 về việc tham gia dự thảo Chương trình và công văn số 1905/BTC-HCSN ngày 02/02/2016 về việc tham gia dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020 của Bộ Tài chính;

Căn cứ công văn số 7651/BKHĐT-KTNN ngày 15/10/2015 về việc góp ý Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020 và Công văn số 476/BKHĐT-KTNN ngày 20/01/2016 về việc góp ý dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020" (sau đây gọi chung là Chương trình), gồm một số nội dung chính sau đây:

Chủ nhiệm Chương trình: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Cơ quan thực hiện: Cục Thú y;

Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Công thương; Bộ Công an.

Thời gian thực hiện: 05 năm, từ 2016 - 2020.

I. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung: Đến năm 2020, khống chế thành công bệnh LMLM ở một số vùng, giảm thiểu nguy cơ dịch bệnh LMLM gia súc ở Việt Nam và xây dựng được ít nhất một vùng an toàn dịch bệnh LMLM.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Vùng nguy cơ cao

a) Vùng khống chế

Tiêm phòng nhằm tạo miễn dịch bảo hộ cho 80% tổng đàn trâu, bò trong vùng khống chế; giảm số ổ dịch mới, nhất là tại các tỉnh biên giới và các tỉnh Tây Nguyên; ngăn chặn dịch bệnh lây lan từ nước ngoài vào Việt Nam.

b) Vùng đệm

Tiêm phòng nhằm tạo miễn dịch bảo hộ cho 80% tổng đàn trâu, bò trong vùng đệm; chủ động giám sát dịch bệnh; khi có dịch bệnh xảy ra được kiểm soát xử lý kịp thời; giảm số ổ dịch và số gia súc mắc bệnh, không để dịch lây lan ra diện rộng.

2.2. Vùng nguy cơ thấp

Kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh ở các huyện thuộc khu vực tiếp giáp vùng đệm, giảm thiểu nguy cơ lây lan và phát sinh ổ dịch ở đàn gia súc để phục vụ cho việc mở rộng xây dựng vùng an toàn dịch bệnh LMLM, đáp ứng các yêu cầu đối với việc xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật; tăng cường xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh.

2.3. Vùng an toàn dịch bệnh

Thực hiện theo "Đề án Thí điểm xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với lợn hướng tới đạt yêu cầu xuất khẩu tại Nam Định và Thái Bình" tại Quyết định số 441/QĐ-BNN-TY ngày 03/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Giải pháp phân vùng để thực hiện

3.1. Vùng nguy cơ cao

Vùng nguy cơ cao được chia thành vùng khống chế và vùng đệm, cụ thể:

a) *Vùng khống chế:* Là các huyện biên giới và các huyện còn lại của 5 tỉnh Tây Nguyên (bao gồm 157 huyện thuộc 26 tỉnh). Tổng số trâu, bò thuộc diện tiêm phòng của vùng khống chế là 2.255.230 con (chi tiết tại Phụ lục 1).

b) *Vùng đệm:* Là các huyện tiếp giáp vùng khống chế, có dịch LMLM xảy ra trong giai đoạn 2011 - 2015 và các huyện thuộc các tỉnh xung quanh tiếp giáp với tỉnh Nam Định và Thái Bình (bao gồm 190 huyện thuộc 43 tỉnh). Tổng số

trâu, bò thuộc diện tiêm phòng của vùng đệm là 2.574.895 con (chi tiết tại Phụ lục 2).

3.2. Vùng nguy cơ thấp: Là các huyện tiếp giáp phía trong vùng đệm (không thuộc vùng không chế, vùng đệm và vùng ATDB).

3.3. Vùng an toàn dịch bệnh:

Là các huyện, thành phố của tỉnh Nam Định và Thái Bình theo "Đề án Thí điểm xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với lợn hướng tới đạt yêu cầu xuất khẩu tại Nam Định và Thái Bình" được phê duyệt tại Quyết định số 441/QĐ-BNN-TY ngày 03/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Giải pháp tiêm phòng vắc xin

Hàng năm, căn cứ tình hình dịch bệnh LMLM trong nước và khu vực, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ rà soát và đề xuất chủng loại vắc xin phù hợp để tiêm phòng. Việc tiêm phòng vắc xin đối với các vùng như sau:

4.1. Vùng nguy cơ cao

a) Vùng không chế:

- Đối tượng tiêm phòng: Trâu, bò.

- Loại vắc xin: Căn cứ lưu hành vi rút LMLM tại các địa phương, hàng năm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát và đề xuất chủng loại vắc xin sử dụng tiêm phòng trong Chương trình.

- Thời gian tiêm phòng: Bảo đảm 02 lần tiêm phòng trong năm, mỗi lần cách nhau 6 tháng.

Căn cứ điều kiện chăn nuôi, khí hậu, thời tiết, đặc điểm của từng vùng, miền, các địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tiêm phòng cho phù hợp, bảo đảm hiệu quả tiêm phòng.

b) Vùng đệm: Thực hiện như đối với vùng không chế.

4.2. Vùng nguy cơ thấp

Căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiêm phòng vắc xin LMLM cho đàn gia súc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo Kế hoạch tiêm phòng của địa phương.

4.3. Vùng an toàn dịch bệnh

- Thực hiện theo "Đề án Thí điểm xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với lợn hướng tới đạt yêu cầu xuất khẩu tại Nam Định và Thái Bình" theo Quyết định số 441/QĐ-BNN-TY ngày 03/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ nhu cầu, nguồn lực của địa phương, tổ chức xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đẩy mạnh áp dụng chăn nuôi theo quy trình VietGAP và thực hiện qui hoạch vùng chăn nuôi tập trung và triển khai Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020.

5. Giải pháp về giám sát dịch bệnh và lưu hành vi rút

- Giám sát lâm sàng phát hiện bệnh (giám sát bị động);
- Giám sát chủ động phát hiện và xác định tỷ lệ lưu hành vi rút LMLM;
- Giám sát huyết thanh học sau tiêm phòng.

6. Giải pháp kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ

- Giai đoạn trước ngày 01/7/2016 thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Giai đoạn từ ngày 01/7/2016 thực hiện theo quy định của Luật thú y.
- Thiết lập hệ thống nhận diện gia súc, thực hiện đánh dấu gia súc theo quy định, xây dựng dữ liệu về vận chuyển gia súc, bảo đảm truy xuất nguồn gốc.
- Rà soát, quy hoạch hệ thống trạm kiểm dịch đầu mỗi giao thông để kiểm soát vận chuyển động vật và sản phẩm động vật tại các địa phương, bảo đảm kiểm soát có hiệu quả việc vận chuyển gia súc và sản phẩm gia súc.
- Đảm bảo nguồn nhân lực và đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ thực hiện công tác kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển, giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng như quản lý thị trường, công an, biên phòng và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm về kiểm dịch vận chuyển động vật và sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ.

- Việc giết mổ gia súc được thực hiện theo quy trình kiểm soát giết mổ động vật, theo các quy định hiện hành và quy định của Luật thú y.

7. Giải pháp thông tin tuyên truyền: Xây dựng các tài liệu tuyên truyền để nâng cao nhận thức cộng đồng về tính chất nguy hiểm của bệnh LMLM. Đồng thời, hàng năm phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí xây dựng chương trình truyền thông về công tác phòng, chống bệnh LMLM.

8. Giải pháp hợp tác quốc tế về phòng, chống bệnh LMLM

- Tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế về phòng, chống bệnh LMLM; nghiên cứu chuyên sâu về vi rút, dịch tễ bệnh LMLM, vắc xin

phòng bệnh và kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật qua biên giới.

- Trao đổi, thống nhất với Trung Quốc, Lào, Căm-pu-chia thường xuyên chia sẻ thông tin, quản lý vận chuyển động vật qua biên giới và triển khai các biện pháp phòng, chống bệnh LMLM khu vực biên giới.

9. Giải pháp xử lý ổ dịch: Xử lý gia súc mắc bệnh LMLM và thực hiện hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch theo các quy định hiện hành.

II. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

1. Ngân sách Trung ương bảo đảm các nội dung sau:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương mua vắc xin LMLM để tiêm phòng đối với đàn trâu, bò giống của nhà nước, đàn trâu, bò của các hộ gia đình, cá nhân trong vùng không chế thuộc diện tiêm phòng bắt buộc theo khả năng của ngân sách hàng năm.

- Kinh phí xét nghiệm mẫu giám sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kinh phí kiểm tra, chỉ đạo thực hiện Chương trình, tập huấn, hội thảo, họp sơ kết, tổng kết; thông tin, tuyên truyền; gửi mẫu đi nước ngoài và nghiên cứu chuyên sâu; xây dựng bản đồ dịch tễ và hợp tác trao đổi kinh nghiệm với các nước của Cục Thú y.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm các nội dung sau:

2.1. Đối với vùng không chế và vùng đệm:

- Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí mua vắc xin LMLM để tiêm phòng đối với đàn trâu, bò giống của nhà nước, đàn trâu, bò của các hộ gia đình, cá nhân trong vùng đệm thuộc diện phải tiêm phòng bắt buộc. Trả công tiêm phòng vắc xin thực hiện trong vùng không chế và vùng đệm.

- Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí chỉ đạo tiêm phòng; kinh phí lấy mẫu giám sát.

2.2. Đối với các vùng còn lại

Tùy theo khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí mua vắc xin và chi phí tổ chức tiêm phòng đối với đàn gia súc của các hộ gia đình, cá nhân và các chi phí khác cho công tác phòng chống dịch LMLM cho phù hợp với điều kiện ngân sách của địa phương.

3. Kinh phí thuộc doanh nghiệp, chủ chăn nuôi tự đảm bảo

- Đối với đàn gia súc của cơ sở chăn nuôi, doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trang trại chăn nuôi thì các đơn vị tự

bảo đảm kinh phí mua vắc xin và tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc của đơn vị mình theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương.

- Đối với đàn gia súc của các hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo các quy định nêu trên thì chủ chăn nuôi phải tự bảo đảm kinh phí mua vắc xin và tổ chức tiêm phòng theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương.

4. Kinh phí hỗ trợ công tác phòng, chống dịch

- Kinh phí hỗ trợ tiêu hủy gia súc mắc bệnh, gia súc chết do bệnh hoặc do phản ứng sau khi tiêm phòng vắc xin thực hiện theo Quyết định số 719/2008/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/2008/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; Thông tư số 80/2008/TT-BTC ngày 18/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính để phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và các quy định hiện hành của pháp luật.

- Hỗ trợ vắc xin, hóa chất từ nguồn Dự trữ quốc gia khi có dịch xảy ra thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 22 của Luật thú y và Luật Dự trữ quốc gia.

Điều 2. Trách nhiệm của các Tổ chức, cá nhân:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Cục Thú y là đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện Chương trình, bao gồm: (i) Hàng năm, chịu trách nhiệm xác định, công bố typ vi rút lưu hành, chủng loại vắc xin LMLM và yêu cầu kỹ thuật của từng loại vắc xin sử dụng để tiêm phòng tại các địa phương; (ii) Tổng hợp số lượng gia súc thuộc diện tiêm phòng hàng năm trong Chương trình; nhu cầu về số lượng, chủng loại vắc xin hàng năm sử dụng tại mỗi địa phương, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện; (iii) Tổng hợp nhu cầu đột xuất của địa phương về việc thay đổi số lượng, chủng loại vắc xin (*trường hợp thay đổi typ vi rút gây bệnh LMLM hoặc thay đổi về số lượng trâu, bò*) để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, điều chỉnh; (iv) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện tiêm phòng đối với đàn trâu, bò giống của nhà nước, đàn trâu, bò của các hộ gia đình, cá nhân trong vùng không chế thuộc diện phải tiêm phòng bắt buộc của các địa phương, trên cơ sở đó tham mưu cho Bộ đề xuất nguyên tắc và mức hỗ trợ kinh phí, gửi Bộ Tài chính để có cơ sở xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ có mục tiêu từ ngân

sách Trung ương cho các địa phương; (v) Tổ chức giám sát dịch bệnh và lưu hành vi rút;

Tổ chức đôn đốc, kiểm tra công tác tiêm phòng vắc xin, công tác giám sát theo quy định; căn cứ tình hình dịch bệnh LMLM trong nước và trong khu vực để xác định đối tượng và phạm vi tiêm phòng vắc xin, hướng dẫn các địa phương thực hiện; tổ chức giám sát lưu hành và biến đổi vi rút LMLM theo yêu cầu thực tế của công tác phòng, chống dịch LMLM.

Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện các giải pháp kỹ thuật theo quy định của Chương trình; tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình;

b) Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động phối hợp với Cục Thú y để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trên cơ sở Chương trình này, chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan của địa phương thực hiện:

a) Xây dựng kế hoạch kinh phí thuộc diện ngân sách địa phương bảo đảm thực hiện Chương trình (bao gồm cả tiền công tiêm phòng trong vùng không ché) tại địa phương, kế hoạch tiêm phòng vắc xin, kế hoạch giám sát để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hàng năm, chủ động thống kê số lượng gia súc của địa phương thuộc diện tiêm phòng trong Chương trình; tổng hợp nhu cầu hàng năm của địa phương về số lượng, chủng loại vắc xin sử dụng trong Chương trình, gửi Cục Thú y để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính theo quy định; tổng hợp nhu cầu đột xuất về việc thay đổi số lượng, chủng loại vắc xin (*trường hợp thay đổi typ vi rút gây bệnh LMLM hoặc thay đổi về số lượng trâu, bò*), gửi Cục Thú y để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh.

c) Tổ chức mua đúng chủng loại vắc xin LMLM để thực hiện Chương trình theo hướng dẫn của Cục Thú y; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai các nội dung, giải pháp của Chương trình trên địa bàn; đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thú y), Bộ Tài chính kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

d) Trường hợp có sự thay đổi chủng loại vắc xin do thay đổi typ vi rút gây bệnh LMLM hoặc thay đổi về số lượng trâu, bò, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, điều chỉnh kinh phí từ nguồn ngân

sách địa phương thuộc vùng đệm theo điều chỉnh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Các địa phương có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện tiêm phòng đối với đàn trâu, bò giống của nhà nước, đàn trâu, bò của các hộ gia đình, cá nhân trong vùng khống chế thuộc diện phải tiêm phòng bắt buộc (tổng mức kinh phí thực hiện, số kinh phí địa phương đảm bảo, số kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ,...) gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để có cơ sở xem xét hỗ trợ.

3. Các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo các đơn vị chức năng chủ động phối hợp với Cục Thú y, các cơ quan liên quan của Trung ương và địa phương để tổ chức thực hiện các nội dung theo quy định nhằm bảo đảm các mục tiêu của Chương trình đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thú y, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

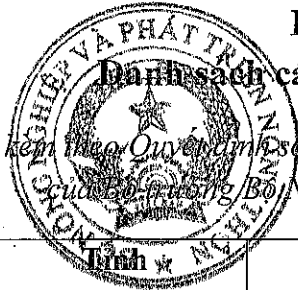
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Văn phòng Trung ương Đảng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- UBND các tỉnh, tp trực thuộc TƯ;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, tp trực thuộc TƯ;
- Các Bộ: TC, KHĐT, CT, CA;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TY.

<200>



Cao Đức Phát



PHỤ LỤC I:

Danh sách các huyện vùng không chế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 476 /QĐ-BNN-TY ngày 17 tháng 02 năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)		
1	Quảng Ninh	TP.Móng Cái	6.752		
		Bình Liêu	8.579		
		Hải Hà	8.203		
2	Lạng Sơn	Lộc Bình	15.471		
		Đình Lập	4.317		
		Tràng Định	11.795		
		Văn Lãng	13.435		
		Cao Lộc	15.164		
		Thông Nông	11.243		
3	Cao Bằng	Hà Quảng	11.632		
		Bảo Lạc	24.640		
		Hạ Lang	13.340		
		Bảo Lâm	30.776		
		Trùng Khánh	21.989		
		Thạch An	11.505		
		Phục Hòa	6.515		
		Trà Lĩnh	7.891		
		4	Hà Giang	Hoàng Su Phì	26.410
				Quản Bạ	18.455
Mèo Vạc	28.983				
Đồng Văn	20.598				
Xín Mần	24.688				
Yên Minh	32.847				
Vị Xuyên	36.310				
5	Lào Cai	TP.Lào Cai	4.517		
		Si Ma Cai	11.121		
		Mường Khương	15.882		
		Bát Xát	19.509		
		Bảo Thắng	13.319		
6	Lai Châu	Sìn Hồ	23.099		
		Mường Tè	12.895		
		Phong Thổ	17.745		
		Nậm Nhùn	8.743		
		Thân Uyên	19.827		
		Thành phố Lai Châu	1.418		
7	Điện Biên	Mường Nhé	10.744		
		Điện Biên	37.364		
		Mường Chà	15.230		
		Nậm Pồ	20.850		
8	Sơn La	Mai Sơn	29.000		
		Sông Mã	42.000		
		Mộc Châu	34.000		

Handwritten signature

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)
		Vân Hồ	32.000
		Sốp Cộp	18.000
		Yên Châu	25.000
9	Thanh Hóa	Mường Lát	14.082
		Lang Chánh	12.464
		Thường Xuân	21.282
		Quan Hóa	16.934
		Quan Sơn	14.400
10	Nghệ An	Thanh Chương	45.000
		Anh Sơn	29.550
		Con Cuông	26.500
		Quỳ Châu	18.000
		Quỳ Hợp	25.000
		Kỳ Sơn	32.000
		Tương Dương	24.000
		Quê Phong	24.000
11	Hà Tĩnh	Hương Khê	28.465
		Vũ Quang	12.545
		Hương Sơn	34.032
12	Quảng Bình	Quảng Ninh	8.421
		Minh Hóa	16.094
		Lệ Thủy	16.883
		Tuyên Hóa	17.384
		Bố Trạch	30.817
13	Quảng Trị	Hương Hóa	9.102
		Đa Krông	8.631
14	Thừa Thiên Huế	A Lưới	8.829
15	Quảng Nam	Phước Sơn	5.704
		Tây Giang	3.425
		Nam Giang	7.785
		Núi Thành	19.913
		TX. Điện Bàn	18.542
16	Kontum	Đắk Hà	6.595
		Ngọc Hồi	5.238
		Tu Mơ Rông	11.348
		Sa Thầy	8.515
		IaH'Drai	500
		Kon Rẫy	5.561
		Đắk Tô	5.685
		Đắk Glei	9.447
		Thành phố Kon Tum	19.998
		Kon Plông	10.355
17	Gia Lai	Thị xã An Khê	16.005
		Mang Yang	23.070
		Thị xã A Yun Pa	9.920
		Ia Grai	14.108
		Đắk Pơ	17.341
		Phú Thiện	25.457

ĐAM

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)
		Chư Prông	22.634
		Ia Pa	27.572
		Thành phố Plei Ku	14.185
		Đức Cơ	7.680
		Chư Puh	18.824
		Kông Chro	34.195
		Chư Sê	20.327
		Đắk Đoa	20.453
		Chư Păh	18.562
		Krông Pa	61.234
		K Bang	25.103
18	Đắk Lắk	KRông Búk	2.046
		TP.Buôn Ma Thuột	6.491
		Krông Bông	19.701
		Ea Súp	16.643
		Krông Năng	5.171
		Cư M'Gar	10.965
		Krông Ana	4.249
		M'Drăk	13.375
		Lắk	13.319
		Krông Pắc	21.242
		Buôn Đôn	10.143
		Thị xã Buôn Hồ	6.682
		Ea H' Leo	6.738
		Cư Kuin	6.788
		Ea Kar	18.641
19	Đắk Nông	Đắk Song	1.938
		Đắk Mil	2.172
		Đắk Glong	2.168
		Đắk R'Lấp	2.361
		Thị xã Gia Nghĩa	1.262
		Cư Jút	6.651
		Tuy Đức	2.644
		Krông Nô	4.001
20	Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc	1.928
		Đơn Dương	19.168
		Đam Rông	3.975
		Cát Tiên	6.858
		Đạ Tẻh	5.744
		Thành phố Đà Lạt	1.028
		Lâm Hà	2.914
		Bảo Lâm	3.171
		Đức Trọng	14.978
		Lạc Dương	4.229
		Đạ Huoai	2.389
		Di Linh	3.640
21	Bình Phước	Lộc Ninh	10.003
		Bù Gia Mập	5.297

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)
		Bù Đốp	6.492
22	Tây Ninh	Tân Biên	6.081
		Trảng Bàng	22.755
		Châu Thành	13.069
		Tân Châu	4.686
		Bến Cầu	7.853
23	Long An	Đức Huệ	8.915
		Mộc Hóa	1.764
		Kiên Tường	2.883
		Thạnh Hóa	443
		Vĩnh Hưng	2.926
		Tân Hưng	3.069
24	Đồng Tháp	Thị xã Hồng Ngự	525
		Tân Hồng	4.601
		Hồng Ngự	3.354
25	An Giang	Thị xã Tân Châu	5.639
		Tịnh Biên	23.031
		An Phú	3.910
		Thị xã Châu Đốc	1.210
		Tri Tôn	23.099
26	Kiên Giang	Thị xã Hà Tiên	1.380
		Giang Thành	3.335
	Tổng	157	2.255.230

ĐXC

PHỤ LỤC II

Danh sách các huyện vùng đệm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 476/QĐ-BNN-TT ngày 17 tháng 02 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)
1	Quảng Ninh	Vân Đồn	2.152
		Ba Chẽ	3.609
		Cô Tô	437
		Đầm Hà	5.808
		Tiên Yên	6.277
2	Lạng Sơn	Bình Giả	7.214
		Chi Lăng	22.362
		Văn Quan	19.900
		TP.Lạng Sơn	1.991
3	Cao Bằng	Quảng Uyên	16.581
		Thị xã Cao Bằng	2.190
		Hòa An	14.527
		Nguyên Bình	19.258
4	Hà Giang	Bắc Mê	24.932
		Quang Bình	22.100
		Bắc Quang	21.063
5	Bắc Cạn	Pác Nặm	14.133
		Ba Bè	15.771
		Na Rì	10.941
6	Lai Châu	Ngân Sơn	11.142
		Tân Uyên	17.750
		Tam Đường	14.563
7	Bắc Giang	Lục Ngạn	17.148
		Sơn Động	12.270
		TP.Bắc Giang	2.833
		Yên Thế	9.443
		Tân Yên	25.458
		Lục Nam	22.400
		Hiệp Hòa	30.258
		Lạng Giang	24.810
		Yên Dũng	8.742
Việt Yên	16.782		
8	Thái Nguyên	Định Hóa	10.467
		Võ Nhai	7.978
		Đại Từ	11.076
		Phú Lương	6.701
		Phú Bình	28.781
9	Tuyên Quang	Chiêm Hóa	28.842
		Na Hang	17.892
		Lâm Bình	9.534
		Chiêm Hóa	28.842
10	Hải Dương	Tứ Kỳ	3.221
		Ninh Giang	2.744
		Thanh Miện	2.607

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)
11	Hưng Yên	Phù Cừ	2.293
		Tiên Lữ	4.613
12	Hải Phòng	Tiên Lãng	3.592
		Vĩnh Bảo	4.553
13	Ninh Bình	Kim Sơn	3.059
		Yên Khánh	5.188
		TP. Ninh Bình	1.229
		Hoa Lư	1.251
		Gia Viễn	4.304
14	Lào Cai	Bảo Yên	19.772
		Sa Pa	9.935
		Bắc Hà	16.073
		Văn Bàn	23.834
15	Yên Bái	Lục Yên	5.500
		Văn Chấn	19.500
		Văn Yên	16.500
16	Điện Biên	Mường Ảng	11.341
		Thị xã Mường Lay	1.848
		Tủa Chùa	14.555
		Điện Biên Đông	29.060
		Tuần Giáo	26.681
		TP.Điện Biên Phủ	1.279
17	Sơn La	Quỳnh Nhai	21.631
		Mường La	23.121
		Bắc Yên	24.207
		Thành phố Sơn La	6.881
		Thuận Châu	34.592
		Phù Yên	29.892
18	Phú Thọ	Tân Sơn	18.293
		Thanh Sơn	21.249
19	Hòa Bình	Đà Bắc	15.424
		Mai Châu	14.059
		Tân Lạc	22.984
		Lạc Sơn	32.767
		Lạc Thủy	9.056
		Yên Thủy	14.267
20	Hà Nam	Lý Nhân	5.636
		Thanh Liêm	4.470
		Bình Lục	3.376
21	Thanh Hóa	Như Xuân	13.430
		Ngọc Lặc	27.295
		Triệu Sơn	21.183
		Thọ Xuân	31.254
		Bá Thước	29.260
		Hậu Lộc	9.637
		Nga Sơn	7.957
		Hà Trung	9.521
22	Nghệ An	Tân Kỳ	24.000
		Nam Đàn	15.000
		Đỗ Lương	22.450
		Nghĩa Đàn	24.000

Đạt

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)
		TX. Thái Hòa	3.550
23	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	32.301
		TX. Kỳ Anh	-
		Cẩm Xuyên	22.712
		Thạch Hà	22.977
		Đức Thọ	21.270
		Can Lộc	24.099
		Lộc Hà	11.628
		Nghi Xuân	16.611
		TP. Hà Tĩnh	3.682
		24	Quảng Bình
TP. Đồng Hới	1.840		
TX. Ba Đồn	8.011		
25	Quảng Trị	Triệu Phong	7.657
		Thị xã Quảng Trị	1.088
		Gio Linh	10.392
		Cam Lộ	6.070
		Vĩnh Linh	11.550
		Hải Lăng	6.401
		TP. Đông Hà	1.205
26	Thừa Thiên-Huế	Hương Trà	4.765
		Nam Đông	4.022
		Thị xã Hương Thủy	3.362
		Phong Điền	7.033
27	Quảng Nam	Nông Sơn	5.662
		Hiệp Đức	14.449
		Đại Lộc	15.672
		Quế Sơn	15.351
		Duy Xuyên	15.114
		Thăng Bình	30.184
28	Quảng Ngãi	Sơn Tây	6.457
		Sơn Hà	28.570
		Ba Tơ	20.103
		Bình Sơn	45.000
		Sơn Tịnh	32.000
		TP. Quảng Ngãi	26.000
		Tur Nghĩa	22.000
		Mộ Đức	24.000
		Đức Phổ	23.000
		Nghĩa Hành	21.500
29	Bình Định	An Lão	7.384
		Vĩnh Thạnh	11.095
		Tây Sơn	36.569
		Vân Canh	11.000
30	Phú Yên	Đông Xuân	21.546
		Sơn Hòa	17.442
		Sông Hinh	19.281
		Tuy An	33.852
		Tây Hòa	15.623
		Phước Hòa	1.420
		Đông Hòa	984

Đã ký

TT	Tỉnh	Huyện	Số lượng trâu, bò (con)
		TP. Tuy Hòa	2.100
		TX. Sông Cầu	7.466
31	Khánh Hòa	Ninh Hòa	23.455
		Khánh Vĩnh	7.028
32	Ninh Thuận	Bắc Ái	13.142
		Ninh Sơn	10.700
		Ninh Phước	13.400
		Ninh Hải	6.900
		Thuận Bắc	14.000
		Thuận Nam	10.000
33	Bình Thuận	Tuy Phong	12.093
		Bắc Bình	42.188
		Hàm Thuận Bắc	34.692
		Tánh Linh	4.280
		Đức Linh	5.026
34	Đồng Nai	Tân Phú	4.093
35	Bình Dương	Bàu Bàng	2.000
		Phú Giáo	1.537
		Dầu Tiếng	3.874
36	Bình Phước	Thị xã Phước Long	392
		Hớn Quản	7.093
		Đồng Phú	2.414
		Bù Đăng	6.329
		Phú Riềng	2.830
		Bình Long	1.746
37	Long An	Bến Lức	1.760
		Đức Hòa	54.546
		Tân Thạnh	1.030
		Thủ Thừa	2.000
38	Tây Ninh	Dương Minh Châu	11.281
		Gò Dầu	9.068
		Thị xã Tây Ninh	3.197
		Hòa Thành	2.378
39	Tiền Giang	Tân Phước	1.410
40	TP.Hồ Chí Minh	Củ Chi	62.863
41	An Giang	Châu Phú	12.190
		Châu Thành	6.391
		Phú Tân	5.306
		Thoại Sơn	3.506
42	Đồng Tháp	Tam Nông	742
		Tháp Mười	572
		Thanh Bình	3.211
43	Kiên Giang	Kiên Lương	1.645
		Hòn Đất	1.405
	Tổng	190	2.574.895

ĐAK